

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96,168,161,671	176,777,992,400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,020,157,961	4,355,914,330
1. Tiền	111		4,020,157,961	4,355,914,330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	69,290,001,000	148,018,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		69,290,001,000	148,020,480,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2,480,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,476,104,853	17,096,302,315
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	2,435,786,267	10,559,713,982
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	6,957,050,908	154,455,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	3,083,267,678	6,382,133,333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,095,301,886	352,468,928
1. Hàng tồn kho	141		1,095,301,886	352,468,928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,286,595,971	6,955,306,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,209,540,426	663,059,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,911,910,897	1,331,724,553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	6,165,144,648	4,960,522,837
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,940,482,681	59,056,572,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3,580,649,191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	3,580,649,191
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26,612,622,381	18,764,716,708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24,473,806,057	12,818,189,265
- Nguyên giá	222		27,595,042,392	14,340,588,058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,121,236,335)	(1,522,398,793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	2,138,816,324	5,946,527,443
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76,443,204,704	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	76,443,204,704	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,968,830,945	1,726,030,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,765,333,433	1,522,532,828
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		203,497,512	203,497,512
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	32,915,824,651	34,985,176,047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234,108,644,352	235,834,564,686
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,529,428,379	15,391,061,860
I. Nợ ngắn hạn	310		7,652,428,379	15,391,061,860
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	908,886,510
2. Phải trả người bán	312	V.13	2,972,108,361	1,437,634,100
3. Người mua trả tiền trước	313		954,171,004	49,818,974
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	2,160,377,320	2,820,163,645
5. Phải trả người lao động	315		382,976,490	1,890,806,729
6. Chi phí phải trả	316		170,192,019	7,415,300
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	940,208,267	8,203,941,684
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		72,394,918	72,394,918
II. Nợ dài hạn	330		1,877,000,000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	1,877,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220,761,869,814	219,520,996,753
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	220,761,869,814	219,520,996,753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,000,000,000	42,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		77,794,918	77,794,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		38,897,459	38,897,459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,645,177,437	7,404,304,376
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,817,346,159	922,506,073
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234,108,644,352	235,834,564,686
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	12,449,977,567	1,610,100,000	59,873,370,095	42,454,322,488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	-	-	-	25,429,483,035
3. Doanh thu thu ần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,449,977,567	1,610,100,000	59,873,370,095	17,024,839,453
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	9,854,627,490	1,041,438,000	53,437,903,733	4,627,248,355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,595,350,077	568,662,000	6,435,466,362	12,397,591,098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	3,140,360,610	1,817,146,587	13,214,687,633	3,492,080,677
7. Chi phí tài chính	22	V.21	96,669,833	303,882,430	657,844,926	607,764,860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96,669,833	282,840,730	260,685,526	434,781,945
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	4,486,363	1,366,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,059,361,160	3,182,895,590	13,087,862,934	5,321,097,763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		579,679,694	(1,100,969,433)	5,899,959,772	9,959,443,152
11. Thu nhập khác	31		1,088,063	-	132,254,693	11,946,544
12. Chi phí khác	32		-	2,911,796	97,760	1,362,547,511
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,088,063	(2,911,796)	132,156,933	(1,350,600,967)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		158,361,270		(2,684,271,950)	-
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n ày (Năm trước)
15. Tổng lợi nhuận kế toán tr ước thuế(50=30+40)	50	V.22	739,129,027	(1,103,881,229)	3,347,844,755	8,608,842,185
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	648,936,328	58,315,682	2,106,971,694	2,486,496,535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	V.22	90,192,699	(1,162,196,911)	1,240,873,061	6,122,345,650
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		54,643,900	-	94,840,086	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		35,548,799	-	1,146,032,975	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR ƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ III NĂM 2011**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,347,844,755	8,608,842,185
2. Điều chỉnh cho các khoản			1,596,357,542	1,289,675,656
- Khấu hao TSCĐ	02		1,598,837,542	1,289,675,656
- Các khoản dự phòng	03		(2,480,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,944,202,297	9,898,517,841
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,422,793,370	(11,024,263,884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(742,832,958)	(233,775,001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,364,013,757)	24,583,771,310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(626,504,875)	(864,955,573)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,788,000,000)	(1,788,000,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,741,887,919)	(2,631,044,400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,086,140,743	2,144,770,330
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,595,938,118)	(502,867,554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,593,958,783	19,582,153,069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,254,454,334)	(13,568,613,139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(46,164,603,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,897,828,642)	(95,602,366,079)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78,730,479,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76,443,204,704)	(35,869,149,329)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,069,351,396	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	146,212,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,412,760,344	1,197,587,450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,444,646,854)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		968,113,490	147,409,587,450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(335,756,369)	71,389,374,440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,355,914,330	114,871,699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,020,157,961	71,504,246,139

Ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV, chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và 9 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 170.000.000.000 VND.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ các công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê ô tô; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định của pháp luật); Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát

karaoke); Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ quặng Nhà nước cấm); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty kiểm soát 04 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Công ty nắm giữ (tỷ đồng)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC GolfNet	08/06/2010	Hà Nội	98	98,00	5.000	4.900	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	11/05/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	70.000	69.391	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	01/4/2010	Hà Nội	91,67	91,67	3.000	2.750	Dịch vụ, thương mại, đào tạo golf
4	Công ty Cổ Phần Đại Lý Thuế FLC	28/3/2011	Hà Nội	72,00	72,00	10.000	7.200	Dịch vụ tư vấn, kế toán

2. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư 244 /2009 ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan
3. Hình thức kế toán áp dụng : hình thức nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 17
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU:

1. TIỀN

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010 (VNĐ)</u>
Tiền mặt	3.800.126.454	3.577.027.483
Tiền gửi ngân hàng	220.031.507	778.886.847
	<u>4.020.157.961</u>	<u>4.355.914.330</u>

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 (VNĐ)		31/12/2010 (VNĐ)	
	số lượng	giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				2.870.480.000
<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>			20.000	454.480.000
<i>Tổng Công ty CP XL Dầu khí VN</i>			10.000	216.000.000
<i>Công ty CP CAVICO XD Thủy điện</i>	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH TM DV công nghệ cao B&T				4.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc		5.500.000.000		127.000.000.000
Cho các cá nhân vay		61.590.001.000		13.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn				(2.480.000)
		<u>69.290.001.000</u>		<u>148.018.000.000</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc	528.968.867	8.555.172.257
Công ty luật TNHH SMIC	1.895.000.000	528.000.000
Công ty TNHH Du Lịch và TM Nụ Cười Việt	-	1.400.650.000
Khách lẻ	11.817.400	75.891.725
	2.435.786.267	10.559.713.982

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty TNHH TM DV và XNK Thành An	15.000.000	15.000.000
Công ty CP quản lý tài sản và đầu tư Việt Nam		97.500.000
Công ty CP truyền thông và tiếp thị SWOT	129.760.000	31.955.000
Công ty TNHH Hương Dương	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiện Chí	1.179.872.972	
Orion Telecom Networks	2.367.892.616	
Công ty CP truyền thông 3Links	105.450.000	
Công ty TNHH BDS SGINVEST	2.500.000.000	
Khách lẻ khác	649.075.320	
	6.957.050.908	154.455.000

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc		4.157.250.000
Doãn Văn Phương		600.000.000
Công ty chứng khoán Thăng Long		918.850.000
Trịnh Thị Thúy Nga	463.200.000	472.300.000
Nguyễn Văn Mạnh	340.000.000	161.333.333
Đỗ Thị Giáp		72.400.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	69.000.000	
Công ty CP ĐTTTC và Địa Ốc FLC	138.000.000	
Cá nhân khác	2.073.067.678	
	3.083.267.678	6.382.133.333

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (TẠM ỨNG CỦA CÁN BỘ CNV TRONG CÔNG TY)

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010 (VNĐ)</u>
Lê Quang Phúc	121.241.456	80.000.000
Nguyễn Khắc Biên	9.001.148	4.533.800
Nguyễn Linh Nga	5.740.000	5.740.000
Nguyễn Thanh Bình		6.000.000
Nguyễn Thị Hương Liễu		2.000.000
Ngô Thị Trang		500.000
Trần Thị Mỹ Dung		5.049.500
Trần Thị Nguyệt Nga	1.824.100.000	19.000.000
Trịnh Thị Minh Huế		1.618.750.000
Trịnh Thị Phương Thảo	92.045.150	44.489.000
Trịnh Thị Thanh Huyền	1.628.730.000	3.128.730.000
Đàm Văn Huy	31.061.655	3.436.000
Tạ Thanh Huyền	7.680.276	9.729.037
Nguyễn Thị Thành		500.000
Trịnh Thị Thúy Nga		22.065.500
Trần Văn Toàn		10.000.000
Trần Ngọc Ánh	517.250.000	
Trương Thị Hồng Thêm	1.120.000.000	
Các nhân viên khác	808.294.963	
	<u>6.165.144.648</u>	<u>4.960.522.837</u>

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010 (VNĐ)</u>
Công ty TNHH Bất động sản SGINVEST	-	2.500.000.000
Công ty TNHH kiến trúc HQH		161.000.000
Viện quy hoạch- SXD Tỉnh Vĩnh Phúc		7.164.000
Hồ Quang Huy		220.000.000
Công ty CP Navigos group Việt Nam-CN HN		3.174.600
Công ty CP truyền thông và tiếp thị SWOT		197.473.591
Công ty CP TV đầu tư và XD An Thành		72.737.000
Công ty TNHH Lưới Công trình		396.000.000
Công ty TNHH TM và Quảng cáo Hùng Linh		23.100.000
		<u>3.580.649.191</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	9.903.010.672	2.405.340.450	1.320.750.000	240.854.636	470.632.300	14.340.588.058
- Mua trong năm	19.505.500	5.836.067.727	51.818.182	71.235.437	81.818.182	6.060.445.028
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.143.079.565					7.143.079.565
- Tăng khác				50.929.741		50.929.741
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>17.065.595.737</i>	<i>8.241.408.177</i>	<i>1.372.568.182</i>	<i>363.019.814</i>	<i>552.450.482</i>	<i>27.595.042.392</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	1.240.679.441	227.909.854	642.857	41.026.280	12.140.361	1.522.398.793
- Khấu hao trong năm	793.619.940	535.089.047	176.416.925	83.701.055	10.010.575	1.598.837.542
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.034.299.381</i>	<i>762.998.901</i>	<i>177.059.782</i>	<i>124.727.335</i>	<i>22.150.936</i>	<i>3.121.236.335</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	8.662.331.231	2.177.430.596	1.320.107.143	199.828.356	458.491.939	12.818.189.265
- Tại ngày cuối năm	15.031.296.356	7.478.409.276	1.195.508.400	238.292.479	530.299.546	24.473.806.057

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Xây dựng nhà văn phòng 7 tầng tại Vĩnh Phúc	1.642.124.763	1.642.124.763
Xây dựng sân tập golf, tennis,... Tại Mỹ Đình		4.293.402.680
Thăm dò khoáng sản	314.724.295	11.000.000
Dự Án Madola tại Vĩnh Phúc	181.967.266	
	2.138.816.324	5.946.527.443

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại thời điểm 30/09/2011:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn chủ sở hữu (vnd)	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty cổ phần chứng khoán FLC	Hà Nội, Việt Nam	135.000.000.000	37%	37%	Kinh doanh chứng khoán

Chi tiết như sau

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
Giá gốc đầu tư vào Công ty liên kết	80.000.000.000	
Lỗ thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết	(2.684.271.950)	
Phân bổ lợi thế thương mại	(872.523.346)	
	<u>76.443.204.704</u>	<u>-</u>

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại	32.915.824.651	34.984.176.047
Trong đó		
Công ty CP FLC GolfNet	11.196.738.200	12.163.572.703
Công ty TNHH Hải Châu	20.992.735.102	22.820.603.344
Công ty CP Đại Lý thuế FLC	726.351.349	

12. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
Công ty CP chứng khoán Thăng Long		908,886,510
	<u>-</u>	<u>908,886,510</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
CN Công ty TNHH Lavie tại Hà Nội		648.375
CN Công ty CP CK Sài Gòn tại Hà Nội		130.000.000
Công ty CP chuyển phát nhanh Hợp Nhất		1.308.080
Công ty CP truyền thông Việt Nam		46.640.000
Công ty CP ĐTTC Địa Ốc FLC		135.359.998
Công ty Cổ phần GALAXY		15.741.000
Công ty CP TM XNK ô tô Hùng Dũng		21.250.000
Công ty CP truyền thông 3Links		38.365.000
Công ty CP ĐT TM Xuân Lãm		20.425.892
Công ty CP Đông Thành Hà Nội	2.151.441.358	75.945.058
Công ty Luật TNHH SMIC	80.359.400	214.648.500
Công ty TNHH TM và Vận tải Hà Thành		5.467.700
Khách lẻ khác	505.620.001	138.360.906
Công ty CP truyền thông và tiếp thị SWOT		197.473.591
Công ty TNHH Lưới công trình		396.000.000
Công ty CP ĐT và SX CN- XN kết cấu thép	234.687.602	
	<u>2.972.108.361</u>	<u>1.437.634.100</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 (VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Thuế giá trị gia tăng		51.397.245
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.584.573	2.334.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.033.597.558	2.655.914.619
Thuế thu nhập cá nhân	78.618.189	110.517.708
Thuế đất	17.577.000	
	2.160.377.320	2.820.163.645

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc		7.613.276.000
Phải trả từ mua chứng khoán		438.800.000
Khách lẻ khác	940.208.267	151.865.684
	940.208.267	8.203.941.684

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011(VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Vay dài hạn ngân hàng VIB- CN Đồng Đa	1.877.000.000	
	1.877.000.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	18.000.000.000	0	0	0	777.949.175	18.777.949.175
- Tăng vốn trong năm trước	152.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	6.820.842.496	200.937.534.873
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	194.487.295	194.487.295
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	7.404.304.376	219.520.996.753
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.240.873.061	1.240.873.061
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	-	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	8.645.177.437	220.761.869.814

Cổ đông	Tại ngày 30/09/2011		
	Số lượng cổ phần	tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)
Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc	5.200.000	30,5	52.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	1.000.000	6,3	10.000.000.000
Bà Trịnh Thị Thanh Huyền	1.531.200	9,3	15.312.000.000
Ông Trịnh Văn Đại	1.000.000	5,8	10.000.000.000
Bà Nguyễn thị Huyền Trang	961.500	5,6	9.615.000.000
Cổ đông khác	7.307.300	42,5	73.073.000.000
Tổng cộng	17.000.000	100	170.000.000.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011(VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010(VNĐ)
Doanh thu từ bán hàng hóa	54,178,243,936	26,043,780,943
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	5,695,126,159	16,410,541,545
	59,873,370,095	42,454,322,488
Các khoản giảm trừ doanh thu		25,429,483,035
Doanh thu thuần	59,873,370,095	17,024,839,453

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011(VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010(VNĐ)
Giá vốn hàng bán hóa	52,057,436,754	868,188,000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,380,466,979	3,759,060,355
	53,437,903,733	4,627,248,355

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011(VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010(VNĐ)
Doanh thu hoạt động tài chính	13.214.687.633	3.492.080.677
	13.214.687.633	3.492.080.677

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011(VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010(VNĐ)
Chi phí tài chính (lãi vay)	657.844.926	607.764.860
	657.844.926	607.764.860

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011(VNĐ)	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010(VNĐ)
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3,347,844,755	8,608,842,185
Trong đó		
<i>Lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	8,427,886,776	9,945,986,145
<i>Thuế suất hiện hành</i>	25	25
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	2,106,971,694	2,486,496,535
<i>Lợi nhuận sau thuế TNDN</i>	1,240,873,061	6,122,345,650

Hà Nội, Ngày.....tháng.....năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC